TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ- PT
Ngày 04 tháng 6 năm 2020
" V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc
Các thẩm phán: Ông Cao Xuân Long
Bà Vũ Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc "Ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐ-PT ngày 17/2/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 03A/2020/QĐ-PT ngày 16/3/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 07/2020/TB-TĐ ngày 14/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 15C tổ 2 Khu phố T, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Địa chỉ liên lạc: Ấp G, xã P, huyện Xuyên M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Thạch Minh H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 15C tổ 2, Khu phố T, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị Kim N, sinh năm 1963; (có mặt)

2. Ông Thạch Kim E, sinh năm 1991; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 15C tổ 2, Khu phố T, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà Thạch Bích L, sinh năm 1989; địa chỉ: 163/7 đường B, Phường 4, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1960; (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Ủy ban nhân dân huyện C.

Địa chỉ trụ sở: Số 70 đường H, thị trấn G, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công V - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Bà và ông Thạch Minh H chung sống với nhau vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện M năm 2007; hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới vợ chồng Bà sống tại tổ 2, Khu phố T, thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông H không quan T đến gia đình và có quan hệ với người khác mặc dù Bà khuyên can nhưng ông H không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh nhau. Bà và ông H đã ly thân từ tháng 8 năm 2017. Nay, Bà không còn tình cảm với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 01 người con chung tên Thạch Kim A, sinh ngày 23/5/2007, hiện đang sống với Bà. Bà có nguyện vọng được nuôi con chung và đồng ý việc ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng như trong quá trình hòa giải.

Về tài sản chung:

- Bà và ông H có diện tích đất khoảng 1,4ha thuộc các thửa 128, 129, 131, 470, 472 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C. Nguồn gốc đất là của bà Bùi Thị Kim N (mẹ ông H) khai phá, tháng 6/2015 khi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đất vượt hạn điền nên bà N có nhờ cha mẹ bà T là ông Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị U đứng tên dùm. Đến tháng 10/2015, bà Hồng tặng cho vợ chồng Bà và yêu cầu ông L bà U làm thủ tục tặng cho vợ chồng Bà và nay vợ chồng Bà đã đứng tên toàn bộ diện tích đất trên.

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 30m^2 do vợ chồng cất nằm trên diện tích đất 200m^2 của gia đình ông H cho tọa lạc tại thửa đất số 31 tờ bản đồ số 7 thị trấn Đ, huyện X nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Tuy nhiên tài sản này Bà và ông H đã thỏa thuận nên Bà có đơn xin rút không yêu cầu tòa giải quyết.

Nay, bà T yêu cầu chia các thửa đất 128, 129, 131, 472 tờ bản đồ 39 xã s, huyện C theo quy định của pháp luật. Bà không yêu cầu chia thửa 66, 67, 470 tờ bản đồ số 39 xã S, huyện C.

Về nợ chung: Bà và ông H không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn, ông Thạch Minh H trình bày: Về quá trình chung sống Ông thống nhất với trình bày của bà T. Đầu năm 2017 thì hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tôn trọng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên gây gổ, đôi lúc nóng nảy Ông có đánh bà T nên cả hai đã ly thân từ tháng 8/2017. Nay, bà T yêu cầu ly hôn thì Ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà T có 01 người con chung tên Thạch Kim Hân, sinh ngày 23/5/2007, hiện đang sống với bà T. Bà T có nguyện vọng nuôi con thì Ông đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng. Trường hợp bà T không nuôi con thì ông H xin nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị Kim N trình bày:

Diện tích đất thuộc các thửa 128, 129, 131, 472 tờ bản đồ 39 xã Suối Rao, huyện C là của vợ chồng bà N và ông Thạch Minh Q (chết 1993) khai phá. Do vượt hạn điền nên nhờ ông L bà U đứng tên dùm nhưng sau đó ông L bà U tự ý đem sang lại cho ông H bà T.

Nay, vợ chồng con trai Bà ly hôn thì Bà có yêu cầu độc lập là ông H bà T trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho Bà và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện C đã cấp cho ông H bà T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông H bà T hiện Bà đang giữ.

2. Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông Bà là cha mẹ của bà T, năm 2015 bà N nhờ Ông Bà đứng tên dùm các thửa đất 66, 67, 128, 129, 131, 470, 472 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C. Sau đó bà N bán cho người khác các thửa 66, 67 và một phần thửa 470 nên Ông Bà có làm hợp đồng chuyển nhượng cho người mua. Các thửa còn lại bà N nói cho ông H bà T nên nói Ông Bà làm hợp đồng tặng cho sang tên qua cho ông H bà T. Ông Bà không có tranh chấp gì trong vụ án này.

3. Ông Thạch Minh E và bà Thạch Bích Lựu trình bày:

Ông Bà là con của bà N, ông Q (hiện ông Q đã chết), diện tích đất các bên đang tranh chấp là của cha mẹ Ông Bà khai phá. Ông Bà yêu cầu ông H bà T trả lại quyền sử dụng cho bà N và không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 17/12/2019 Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ đã áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 34, 55, 59, 81, 82, 83, 84, 107 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hồng T với ông Thạch Minh H.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Hồng T được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên Thạch Kim A, sinh ngày 23/5/2007. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Thạch Minh H về cấp dưỡng nuôi con, ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 01/2020, tiền cấp dưỡng được giao cho bà T để nuôi con.

Vì quyền lợi của con chung, cha, mẹ, cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về nợ chung: không có nên không xét đến.

4. Về tài sản chung:

- Ông Thạch Minh H được quyền sử dụng diện tích đất 14.242m^2 thuộc các thửa 128, 129, 131, 470, 472 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C (Theo sơ đồ vị trí ngày 10/6/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C). Ông H có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Ông Thạch Minh H có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với các thửa đất số 66, 67, 470 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C và căn nhà cấp 4 diện tích 30m^2 tọa lạc tại thửa đất số 31 tờ bản đồ số 7 thị trấn Đ, huyện X.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Bích N yêu cầu công nhận quyền sử dụng tích đất 14.242m^2 thuộc các thửa 128, 129, 131, 470, 472 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA ngày 30/11/2015 của UBND huyện C.

Bà N có trách nhiệm giao trả cho ông H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA ngày 30/11/2015 do UBND huyện C cấp cho ông H bà T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, bà Nguyễn Thị Hồng T làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chia tài sản chung bằng hiện vật. Lý do kháng cáo là vì tài sản chung là 12.980m^2 đất của vợ chồng Bà nhưng cấp sơ thẩm giao hết cho ông H còn Bà nhận tiền là không khách quan, hiện Bà không có đất để canh tác, sản xuất nuôi con vì vậy Bà yêu cầu được nhận 6.500m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Hồng T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, các Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã

thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung giữa bà T và ông H đối với các thửa đất 128, 129, 131 và 472 thì thấy:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và liên quan bà Bùi Thị Kim N, vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị U đều có lời khai về nguồn gốc các thửa đất 128, 129, 131 và 472 tờ bản đồ số 39 tại xã S, huyện C là do vợ chồng bà Bùi Thị Kim N và ông Thạch Minh Q (chết 1993) khai phá. Do vượt hạn điền nên bà Hồng có nhờ cha mẹ bà T là ông L, bà U đứng tên dùm; sau đó bà N yêu cầu ông L, bà U ký hợp đồng tặng cho ông H, bà T và ông H, bà T đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA vào ngày 30/11/2015. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xác định các diện tích đất 128,129, 131 và 472 là tài sản chung của ông H, bà T và chia tài sản chung này nhưng ông H và người liên quan là bà N không kháng cáo nên có căn cứ xác định: Các diện tích đất thuộc các thửa 128, 129, 131, 472 là tài sản chung của ông H, bà T có nguồn gốc là của vợ chồng bà N khai phá và đã cho ông H, bà T. Bà T chỉ kháng cáo yêu cầu chia hiện vật thì thấy nguồn gốc các diện tích đất là của gia đình ông H nên cần chia cho ông H nhiều hơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia theo giá trị, theo đó tổng giá trị đất tranh chấp là 1.695.600.000 đồng, bà T được chia bằng tiền là 600.000.000 đồng tương ứng với 35,38%, ông H không có kháng cáo nên có căn cứ xác định ông H đồng ý với nội dung chia của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T yêu cầu được nhận đất tương ứng với các thửa 128, 129, 131 với tổng diện tích đất theo sơ đồ vị trí ngày 10/6/2019 Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C là 5.028m^2. Giá trị quyền sử dụng đất này theo biên bản định giá ngày 16/8/2019 tại cấp sơ thẩm là 502.800.000 đồng là thấp hơn giá trị bà T được chia tại cấp sơ thẩm. Xét thấy hiện nay bà T đang nuôi con nhỏ và không có đất để canh tác, diện tích đất bà T có yêu cầu chia là 12.980m^2 có đủ điều kiện để chia theo hiện vật, giá trị diện tích đất bà T yêu cầu được nhận nhỏ hơn so với giá trị bà T được chia theo bản án sơ thẩm. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo của bà T; sửa án sơ thẩm theo hướng bà T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất thuộc các thửa 128, 129, 131; ông H được chia phần diện tích đất thuộc thửa 472 có giá trị lớn hơn và đồng thời diện tích đất này cũng có cây tràm do mẹ ông H là bà N đang trồng trên đất.

Ngoài ra, đối với thửa 470 có diện tích là 1.262m^2 thuộc tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại xã S, huyện C do bà T đã rút yêu cầu chia tài sản này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu đã rút là phù hợp với quy định tại Điều 217 BLTTDS. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm vừa đình chỉ yêu cầu của bà T vừa công nhận diện tích đất này cho ông H là không phù hợp.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng T, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS; Sửa Bản án sơ thẩm số 56/2019/HNGD-ST ngày 17/12/2019 của TAND huyện Đất Đỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo và kháng nghị nêu trên như sau:

[2]. Tại phiên tòa bà T trình bày yêu cầu được chia bằng hiện vật, cụ thể là được chia phần ruộng lúa gồm các thửa 128, 129, 131 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C để làm ăn nuôi con, còn thửa đất trồng tràm thì giao cho ông H. Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc đất bà T yêu cầu chia là của bà N - mẹ ruột ông H đã tặng bà T ông H từ năm 2015, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 977654 ngày 30/11/2015 với diện tích 12.980m^2 gồm các thửa 128, 129, 131, 472 tờ bản đồ số 39 thuộc xã S, huyện C. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung vợ chồng và chia là có căn cứ.

Về chia tài sản chung: Do đây là tài sản có nguồn gốc của cha mẹ ông H nên chia cho ông H nhiều hơn là phù hợp, tuy nhiên cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất cho ông H còn bà T nhận tiền là không hợp lý, cần chia một phần đất cho bà T để sinh sống nuôi con.

Xét các thửa đất theo sơ đồ vị trí thì thấy thửa 472/7952m^2 là đất trồng tràm và có giá trị hơn; còn các thửa 128/1638m^2, 129/3235m^2, 131/155m^2 đất trồng lúa, nằm phía sau thửa 472 nên giao cho bà T để sinh sống.

Cụ thể: Thửa 472 có trị giá 1.192.800.000 đồng, còn 3 thửa còn lại trị giá 502.800.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T 600.000.000 đồng, như vậy nên giao cho bà T sử dụng 3 thửa đất nông nghiệp trồng lúa cũng gần tương đương với số tiền Tòa án cấp sơ thẩm chia và bà T cũng không yêu cầu ông H trả số tiền chênh lệch.

Ông H sử dụng thửa 472 nên phải hoàn trả cho bà Hồng tiền cây tràm như Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là phù hợp. Riêng thửa 470 bà T đã không yêu cầu chia nên không giải quyết.

[3]. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên pH chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Ông Thạch Minh H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 150.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chia lại tài sản nên án phí được tính lại như sau:

+ Ông Thạch Minh H được hưởng giá trị tài sản là 1.192.800.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần tài sản được chia. Ngoài ra ông H còn phải chịu án phí đối với giá trị cây tràm phải trả cho bà Hồng 43.011.250 đồng. Như vậy ông H phải chịu số tiền án phí là 49.074.000 đồng.

+ Bà T được hưởng tài sản có giá trị là 502.800.000 đồng nên án phí là 24.112.000 đồng. Tuy nhiên bà T có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn có

xác nhận của chính quyền địa phương nên xem xét giảm cho bà T ½ án phí sơ thẩm, bà T phải chịu án phí là 12.056.000 đồng.

+ Bà Bùi Thị Kim N không được chấp nhận yêu cầu độc lập nên phải chịu án phí là 300.000 đồng.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị Hồng T không phải chịu. Hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002401 ngày 30/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng T. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ về chia tài sản chung vợ chồng và án phí như sau:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T đối với các thửa đất số 66, 67, 470 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C và căn nhà cấp 4 diện tích 30m^2 tọa lạc tại thửa đất số 31 tờ bản đồ số 7 thị trấn Đ, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Về chia tài sản chung:

- Ông Thạch Minh H được quyền sử dụng diện tích đất 7952m^2 thuộc thửa 472 tờ bản đồ 39 toạ lạc tại xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Hồng T được quyền sử dụng diện tích đất 5028m^2 thuộc các thửa 128, 129, 131 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông Thạch Minh H có nghĩa vụ giao các thửa đất 128, 129, 131 tờ bản đồ 39 xã S, huyện C cho bà Nguyễn Thị Hồng T.

(Vị trí các thửa đất trên theo sơ đồ vị trí ngày 10/6/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền của nhà nước để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Thạch Minh H phải chịu 150.000 *(một trăm năm mươi ngàn)* đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng T phải nộp 12.056.000 *(mười hai triệu không trăm năm mươi sáu ngàn)* đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.800.000

(bảy triệu tám trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0007594 ngày 04/01/2018, số 0000467 ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị Hồng T còn phải nộp 4.256.000 *(bốn triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn)* đồng.

+ Ông Thạch Minh H phải nộp 49.074.000 *(bốn mươi chín triệu không trăm bảy mươi tư ngàn)* đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng theo biên lai thu tiền số 0006995 ngày 09/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông Thạch Minh H còn phải nộp 48.774.000 *(bốn mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi tư ngàn)* đồng.

+ Bà Bùi Thị Kim N phải nộp 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.750.000 (*sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001385 ngày 08/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoàn trả cho bà Bùi Thị Kim N 6.450.000 (*sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn*) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng T không pH nộp hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002401 ngày 30/12/2019 của Chi cục thi hành dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BVRT;
-TAND h Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS h Đất Đỏ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Phương Bắc